

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/DS-ST

Ngày: 03-4-2019

*“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản, hợp đồng góp hui”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Nhân

- Ông Nguyễn Văn Đông

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 356/2018/TLST – DS, ngày 15/10/2018, về: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hui”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2018/QĐXX – ST, ngày 18/02/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1950; Địa chỉ cư trú: ấp A, xã P, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976; Địa chỉ cư trú: khu phố 5, thị trấn M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Văn bản ủy quyền đề ngày 22/10/2018.

2. *Bị đơn:* Bà Ngô Thị C, sinh năm 1959; Địa chỉ cư trú: ấp A, xã P, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Mai Văn L, sinh năm 1960; Địa chỉ cư trú: ấp A, xã P, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ông P, bà C có mặt; ông L vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2018, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 26/11/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc N yêu cầu:

Buộc bà Ngô Thị C và ông Mai Văn L liên đới trả tiền còn thiếu là 206.000.000 đồng, trong đó tiền vay là 40.000.000 đồng, tiền hui là 166.000.000 đồng. Cụ thể:

- Đối với tiền vay: Bà N cho bà C vay 03 lần tiền như sau:

+ Số tiền 10.000.000 đồng, vay ngày 22/01/2017 dương lịch, bà C nhận tiền, lãi thỏa thuận 1.5%/tháng, vay không thời hạn, khi nào có nhu cầu thì bà N báo trước 10 ngày. Bà C chưa trả. Yêu cầu ngoài tiền vốn, đề nghị tính lãi 1.5%/tháng từ ngày 22/01/2017 đến khi giải quyết xong.

+ Số tiền 10.000.000 đồng, vay ngày 27/01/2017 dương lịch, bà C nhận tiền, lãi thỏa thuận 1.5%/tháng, vay không thời hạn, khi nào có nhu cầu thì bà N báo trước 10 ngày. Bà C chưa trả. Yêu cầu ngoài tiền vốn, đề nghị tính lãi 1.5%/tháng từ ngày 27/01/2017 đến khi giải quyết xong.

+ Số tiền 20.000.000 đồng, vay ngày 30/4/2017 dương lịch, bà C nhận tiền, lãi thỏa thuận 1.5%/tháng, vay không thời hạn, khi nào có nhu cầu thì bà N báo trước 10 ngày. Bà C chưa trả. Yêu cầu ngoài tiền vốn, đề nghị tính lãi 1.5%/tháng từ ngày 30/4/2017 đến khi giải quyết xong.

- Đối với tiền hụi: Bà N làm chủ hụi, bà C tham gia góp hụi tổng cộng 06 dãy hụi, 10 phần, đều là hụi tháng, cụ thể như sau:

+ Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 25/4/2016 âm lịch, gồm 21 phần. Bà C tham gia 01 phần, hốt hụi đầu tiên, đóng hụi chết 17 tháng, còn 04 tháng chưa đóng với số tiền thiếu là 4.000.000 đồng.

+ Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 20/12/2016 âm lịch, gồm 23 phần. Bà C tham gia 02 phần, đã hốt hụi, còn 14 tháng chưa đóng (x 02 phần) với số tiền thiếu là 28.000.000 đồng.

+ Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 05/7/2016 âm lịch, gồm 26 phần. Bà C tham gia 02 phần, đã hốt hụi, còn 12 tháng chưa đóng (x 02 phần) với số tiền thiếu là 24.000.000 đồng.

+ Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 10/6 sau/2017 âm lịch, gồm 23 phần. Bà C tham gia 01 phần, hốt hụi đầu tiên, còn 21 tháng chưa đóng với số tiền thiếu là 21.000.000 đồng.

+ Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 15/8/2017 âm lịch, gồm 25 phần. Bà C tham gia 02 phần, đã hốt hụi, còn 24 tháng chưa đóng (x 02 phần) với số tiền thiếu là 48.000.000 đồng.

+ Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 25/11/2017 âm lịch, gồm 25 phần. Bà C tham gia 02 phần, hốt hụi đầu tiên, còn 24 tháng chưa đóng (x 02 phần) với số tiền thiếu là 48.000.000 đồng.

Do bà C tham gia chơi hụi và vay tiền làm kinh tế gia đình nên yêu cầu trách nhiệm liên đới của chồng bà C là ông Mai Văn L.

- Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc N là ông Nguyễn Văn P trình bày:

Đối với tiền vay 40.000.000 đồng, nay bà N chỉ yêu cầu tính lãi 1.5%/tháng với yêu cầu cụ thể như sau:

+ Số tiền vay 10.000.000 đồng ngày 22/01/2017: tính lãi đến ngày 22/9/2018 với số tiền lãi là: 3.000.000 đồng;

+ Số tiền 10.000.000 đồng vay ngày 27/01/2017: tính lãi đến ngày 27/9/2018 với số tiền lãi là 3.000.000 đồng;

+ Số tiền vay 20.000.000 đồng ngày 30/4/2017: tính lãi đến ngày 30/9/2018 với số tiền lãi là: 5.100.000 đồng.

Thời gian sau không yêu cầu tính lãi. Do trong biên bản đối chất, bà N thừa nhận bà C có nộp mấy tháng lãi là 14.000.000 đồng, đề nghị khấu trừ ngang tiền lãi bà C đã nộp và số tiền lãi bà N yêu cầu như trên.

Đối với tiền hụi còn thiếu: Trong các dây hụi mà bà C tham gia, có 03 dây hụi chưa mãn là: Dây ngày 10/6sau/2017 âm lịch, đến tháng 4/2019 mãn; Dây ngày 15/8/2017 âm lịch, đến tháng 8/2019 mãn; Dây ngày 25/11/2017 âm lịch, đến tháng 11/2019 mãn. Tuy nhiên, do bà C vi phạm nghĩa vụ đóng hụi chết trong thời gian dài nên bà N yêu cầu Tòa án buộc bà C phải trả lại toàn bộ số tiền hụi chết mà bà C phải đóng cho đến khi mãn hụi.

Về số tiền hụi thực tế bà C thiếu bà N là 173.000.000 đồng nhưng khi tổng kết nợ ghi là 166.000.000 đồng nên nay bà N chỉ yêu cầu trả 166.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi chậm trả.

Tổng cộng buộc bà C cùng ông L liên đới trả cho bà N: 40.000.000 đồng + 166.000.000 đồng = 206.000.000 đồng.

- Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Ngô Thị C trình bày:

Bà C thừa nhận có bà có vay tiền và tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Ngọc N làm đầu thảo. Cụ thể:

- Về tiền vay: Bà có vay tổng cộng 40.000.000 đồng, gồm 03 lần nhưng không nhớ ngày. Đã trả được 10.000.000 đồng vào ngày 10/8/2018 âm lịch, không giấy tờ.

- Về tiền hụi:

+ Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 25/4/2016 âm lịch, gồm 21 phần. Bà tham gia 01 phần, đã hốt hụi, có đóng hụi chết, còn thiếu bà N 04 tháng hụi chết với số tiền 4.000.000 đồng.

+ Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 20/12/2016 âm lịch, gồm 23 phần. Bà tham gia 02 phần, đã hốt hụi, có đóng hụi chết đến tháng 07/2018 âm lịch, sau đó không đóng Na.

+ Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 05/7/2016 âm lịch, gồm 26 phần. Bà tham gia 02 phần, đã hốt hụi, đã đóng hết tiền hụi chết, không còn thiếu.

+ Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 10/6 sau/2017 âm lịch, gồm 23 phần. Bà tham gia 01 phần, đã hốt hụi, có đóng hụi chết đến tháng 07/2018 âm lịch, sau đó không đóng Na.

+ Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 15/8/2017 âm lịch, gồm 25 phần. Bà tham gia 02 phần, đã hốt hụi, có đóng hụi chết đến tháng 07/2018, sau đó không đóng Na.

+ Hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 25/11/2017 âm lịch, gồm 25 phần. Bà C tham gia 02 phần, đã hốt hụi đầu, có đóng hụi chết đến tháng 07/2018 âm lịch, sau đó không đóng Na.

Đối với các giấy tờ mà bà N nộp kèm theo đơn khởi kiện, bà có ý kiến: 03 Giấy mượn tiền: nội dung các giấy này là do bà N viết, bà N kêu bà ký tên, bà có ký tên, có thừa nhận mượn 40.000.000 đồng; Đối với giấy ghi 166.000.000 đồng: Trong phần nội dung, phần ký tên “Ngô Thị C” và ghi “Thiếu chị Ngọc N số tiền là 166.000.000 đồng (một trăm sáu mươi sáu triệu đồng chẵn)” là do bà ghi, các nội dung khác là do bà N ghi.

Nay bà đồng ý trả tiền vay còn thiếu là 30.000.000 đồng và tiền hụi mà bà còn thiếu là 75.000.000 đồng, xin trả dần. Số tiền như bà N yêu cầu, bà không đồng ý.

Bà chơi hụi và vay tiền, gia đình bà kể cả chồng của bà là ông Mai Văn L cũng không biết do bà giấu. Bà chơi hụi và vay tiền để chăn nuôi (heo), bà chăn nuôi 01 mình bà, chồng bà không cho nên không tham gia, chăn nuôi thua lỗ nên bà dùng tiền này trả tiền thức ăn chăn nuôi, đóng hụi chết cho bà N và cho người khác làm đầu thảo, đóng lãi tiền vay của bà N (10.000.000 đồng vốn, mỗi tháng đóng 1.000.000 đồng tiền lãi, đến tháng 7/2018 âm lịch đã đóng hơn 80.000.000 đồng, không giấy tờ), đề nghị xem xét lại tiền lãi đã đóng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Mai Văn L vắng mặt, có đơn xin vắng, có trình bày: Ông không có liên quan đến số tiền mà bà N kiện, không trả theo yêu cầu.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng về thẩm quyền thụ lý vụ án; ra thông báo thụ lý vụ án và gửi cho Viện kiểm sát đúng quy định; quá trình thu thập chứng cứ đúng quy định; kiểm tra chứng cứ và hòa giải đúng quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định; nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt nên xét xử vắng mặt là đúng quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà C và ông L liên đới trả số tiền 206.000.000 đồng. Tuy nhiên, đề nghị khấu trừ số tiền lãi mà bà C đã nộp dư (sau khi khấu trừ tiền lãi 1.5% mà bà N yêu cầu). Buộc bà C, ông L liên đới trả số tiền còn lại cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc N, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hụi”; trong đó xác định bà Nguyễn Ngọc N là nguyên đơn (người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng là ông Nguyễn Văn P), bà Ngô Thị C là bị đơn, ông Mai Văn L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét việc vắng mặt của ông Mai Văn L có đơn xin vắng nên xét xử vắng mặt là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

* Về số tiền vay tài sản 40.000.000 đồng mà bà N yêu cầu, Hội đồng xét xử xét thấy:

Phía bị đơn là bà C thừa nhận có vay của bà N 40.000.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định đây là sự thật, được thừa nhận, bà N không cần phải chứng minh.

Tuy nhiên, về số tiền đã trả, bà N cho rằng bà C chưa thanh toán khoản nào, bà C cho rằng đã trả cho bà N 10.000.000 đồng vào ngày 10/8/2018 âm lịch. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc bà C cho rằng đã trả được 01 phần tiền vay tuy nhiên bà N không thừa nhận, bà C lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền đã trả nên không có cơ sở xem xét.

Xét tiền lãi: Bà C không đưa ra được chứng cứ chứng minh tiền lãi đã đóng là hơn 80.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà N thừa nhận trong Biên bản đối chất ngày 02/11/2018, bà C đã đóng tiền lãi của 03 khoản vay với số tiền là 14.000.000 đồng (1.000.000 đồng lãi/tháng cho 10.000.000 đồng vốn, tức 10%/tháng). Xét mức lãi mà 02 bên thỏa thuận này là vượt quá quy định 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên sẽ xem xét tính lại và được khấu trừ vào số tiền lãi mà bà N yêu cầu bà C phải trả.

Nay bà N yêu cầu tính lãi mức 1.5% kể từ thời điểm cho vay. Thấy rằng mức lãi yêu cầu này không vượt quá quy định và bà N chỉ yêu cầu tính lãi từ thời điểm vay, không yêu cầu xem xét từng mức lãi của số tiền trong hạn, quá hạn... nên được tính lãi như sau:

- Số tiền vay 10.000.000 đồng ngày 22/01/2017 tính lãi đến ngày 22/9/2018 với số tiền lãi là: $10.000.000 \text{ đồng} \times 20 \text{ tháng} \times 1.5\%/\text{tháng} = 3.000.000 \text{ đồng}$;
- Số tiền 10.000.000 đồng vay ngày 27/01/2017 tính lãi đến ngày 27/9/2018 với số tiền lãi là: $10.000.000 \text{ đồng} \times 20 \text{ tháng} \times 1.5\%/\text{tháng} = 3.000.000 \text{ đồng}$;
- Số tiền vay 20.000.000 đồng ngày 30/4/2017 tính lãi đến ngày 30/9/2018 với số tiền lãi là: $20.000.000 \text{ đồng} \times 17 \text{ tháng} \times 1.5\%/\text{tháng} = 5.100.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tiền lãi bà C đã đóng là 14.000.000 đồng; số lãi mà bà N yêu cầu là 11.100.000 đồng. Được khấu trừ, bà C đóng lãi còn dư là 2.900.000 đồng.

* Về số tiền góp hui mà bà N yêu cầu là: 166.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về các dây hui, bà C thừa nhận bà có trực tiếp tham gia các dây hui do bà N làm chủ hui, thống nhất đây đều là hui tháng, hui có lãi, thống nhất số lượng hui viên tham gia từng dây và số tiền hui/phần của mỗi dây và số phần hui của mỗi dây mà bà C tham gia, thống nhất tất cả các dây hui bà C đều đã hót hui. Tuy nhiên, các bên không thống nhất số tháng mà bà C đã đóng hui chết và số tiền hui chết còn lại chưa đóng.

Xét về chứng cứ mà các bên cung cấp thấy rằng: Nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án 01 văn bản không tựa với nội dung: “*Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam... Tôi Nguyễn Ngọc N... có cho bà: Ngô Thị C... số tiền: 166.000.000 (một trăm sáu mươi sáu triệu đồng) ngày 10-5-2018 Ngô Thị C Thiếu chị Ngọc N số tiền là 166.000.000 (một trăm sáu mươi sáu triệu đồng chẵn) Phước Hiệp ngày 10-05-2018*”. Chứng cứ này của nguyên đơn đưa ra, phía bà C thừa nhận có ghi: “*Ngô Thị C Thiếu chị Ngọc N số tiền là 166.000.000 (một trăm sáu mươi sáu triệu đồng chẵn)*” dưới dòng chữ ngày 10-05-2018. Phần nội dung còn lại do bà N ghi. Bà C cho rằng không đọc được, bà N kêu ký thì bà ký.

Hội đồng xét xử xét thấy, ngoài việc ký tên “*Ngô Thị C*”, bà C còn tự ghi dòng chữ: “*Thiếu chị Ngọc N số tiền là 166.000.000 (một trăm sáu mươi sáu triệu đồng chẵn)*”, nhưng không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh bà bị lừa dối hay có sự nhầm lẫn khi thực hiện viết các nội dung trên, nên chứng cứ này của nguyên đơn đưa ra có hiệu lực pháp luật.

Đối với các chứng khác do bị đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng không đủ căn cứ xác định bà C đã đóng hui chết như bà trình bày nên không đủ cơ sở chấp nhận lời nại của bà C.

Đối với từng dây hui, có 01 số dây hui chưa mãn nhưng do bà C vi phạm nghĩa vụ đóng hui chết nên buộc bà C phải thanh toán toàn bộ số tháng hui còn lại chưa đóng là phù hợp nên chấp nhận theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về yêu cầu trách nhiệm liên đới giữa bà C và ông L: Bà C cho rằng bà và ông L “*làm riêng, ăn riêng*” nhiều năm nay. Việc bà chơi hui và vay tiền về chăn nuôi heo, bị thua lỗ không liên quan đến ông L. Hội đồng xét xử xét thấy, bà C và ông L là vợ chồng, việc bà C vay tiền và tham gia góp hui thực hiện trong thời kỳ hôn nhân. Nay bà C cũng thừa nhận việc tham gia chơi hui và vay tiền nhằm mục đích cuối cùng là chăn nuôi heo. Bà C và ông L không chứng minh được có việc thỏa thuận “*làm riêng, ăn riêng*”, không chứng minh được việc bà C chăn nuôi heo không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông L mặc dù Tòa án đã ra thông báo về việc giao nộp chứng cứ. Do đó, lời nại của bà C và ông L không có cơ sở để xem xét.

Như vậy, tổng số tiền còn thiếu theo yêu cầu của bà N là 206.000.000 đồng, trừ đi tiền lãi mà bà C đã đóng dư là 2.900.000 đồng, số tiền phải trả là 203.100.000 đồng, buộc bà C và ông L liên đới trả cho bà N đúng theo quy định tại Điều 463, 466, 471 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về việc bà C xin trả dần số tiền còn thiếu (02 khoản tiền hui và tiền vay). Phía nguyên đơn không đồng ý. Thấy rằng các bên không thỏa thuận được, không có cơ sở xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền 203.100.000 đồng, còn về thời gian, phương thức trả tiền sẽ được xem xét, giải quyết trong quá trình thi hành án.

Các đương sự không có yêu cầu khác nên không xem xét, giải quyết.

Bà C và ông L phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền có nghĩa vụ phải trả.

[3]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 92, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463, 466, 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 25, Điều 27, Điều 30, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc N về việc yêu cầu bà Ngô Thị C và ông Mai Văn L trả tiền vay và tiền hụi còn thiếu.

Cụ thể tuyên:

1/ Buộc Ngô Thị C và ông Mai Văn L liên đới trả cho bà Nguyễn Ngọc N tổng số tiền 203.100.000 đồng (trong đó tiền vay gốc là 40.000.000 đồng, tiền hụi là 166.000.000 đồng, đồng thời trừ 2.900.000 đồng lãi mà bà C nộp dư).

2/ Bác 01 phần yêu cầu của bà N với số tiền chênh lệch giữa yêu cầu khởi kiện và số tiền thực tế phải trả là: 2.900.000 đồng.

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 10.155.000 đồng đồng, buộc bà Ngô Thị C và ông Mai Văn L liên đới chịu. Tuy nhiên do bà Ngô Thị C là người cao tuổi nên được miễn theo quy định. Số tiền án phí ông Mai Văn L phải nộp là 5.077.500 đồng.

Bà Nguyễn Ngọc N phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Ngọc N nộp là: 5.739.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020846 ngày 15/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc N 5.439.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã nơi người đó cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- THA huyện Mỏ Cày Nam;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Thúy Hằng